

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 222/2026/DS-PT
Ngày: 25 - 3 - 2026
V/v Tranh chấp chia thừa kế tài sản

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Ông Ngô Mạnh Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền - Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên.

Các ngày 18 và 25 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 800/2024/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp chia thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2024/DSST ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 317/2026/QĐ-PT ngày 09 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Võ Văn T, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm D, Phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (nay là phường T, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện hợp pháp của ông Võ Văn T: Ông Võ Quốc L, sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm D, Phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (nay là phường T, tỉnh Vĩnh Long) (theo văn bản ủy quyền ngày 13/11/2023).

2. Ông Võ Văn T1, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp D, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long);

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn T1: Ông Võ Văn Q, sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long) (Hợp đồng ủy quyền ngày 21/5/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thành T2 và Luật sư Nguyễn Duy T3, Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H – Có mặt.

Địa chỉ: Lầu A, số A N, khu đô thị V, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Lầu 1, số A N, khu đô thị V, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh).

- Bị đơn:

1. Bà Võ Thị M, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long).

2. Ông Võ Văn V, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long).

3. Ông Võ Văn H, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn H: Ông Phạm T4, sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long) (Giấy ủy quyền ngày 12/12/2024 và ngày 10/01/2025).

4. Ông Võ Văn T5, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện hợp pháp của ông Võ Văn V, Võ Văn H, Võ Văn T5: Ông Nguyễn Xuân D, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố A, xã G, huyện X, tỉnh Đồng Nai (nay là Khu phố A, ấp G, xã X, tỉnh Đồng Nai) (theo văn bản ủy quyền ngày 08/4/2024).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Võ Văn N, sinh năm 1964. Địa chỉ: G V, T, Ontario M 2Y4 Canada (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Võ Văn N: Bà Phan Thị M1, sinh năm 1950 (có mặt).

Địa chỉ: Số B Khóm H, Phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (nay là phường N, tỉnh Vĩnh Long) (theo văn bản ủy quyền ngày 03/8/2023);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M1: Luật sư Nguyễn Thành T2 và Luật sư Nguyễn Duy T3, Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H – Có mặt;

Địa chỉ: Lầu A, số A N, khu đô thị V, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Lầu 1, số A N, khu đô thị V, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Bà Võ Thị Mỹ H1, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long).

3. Bà Võ Thị H2, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long).

4. Bà Võ Thị P, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long).

5. Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T (nay là tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện hợp pháp: Ông Hà Minh H3 - Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (vắng mặt).

Địa chỉ: 1 P, phường P, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Võ Văn T và ông Võ Văn T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện của các nguyên đơn ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1 và lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Võ Quốc L trình bày như sau:

Cha mẹ của ông Võ Văn T1 và ông Võ Văn T là cụ Võ Văn T6, sinh năm 1930 (chết năm 2022) và cụ Võ Thị N1, sinh năm 1937 (chết năm 2008), có tổng cộng 10 người con: Võ Văn T, Võ Văn T1, Võ Văn N, Võ Thị M, Võ Văn V, Võ Thị Mỹ H1, Võ Thị H2, Võ Văn T5, Võ Thị P, Võ Văn H, ngoài ra hai cụ không có người con riêng, con nuôi nào khác.

Lúc còn sống, cụ T6 và cụ N1 có tạo lập được tài sản là diện tích đất 12.874m² thuộc thửa 267, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp R, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh) do Ủy ban nhân dân (sau đây

viết tắt là UBND) huyện T cấp cho hộ ông Võ Văn T6 vào ngày 17/5/1995 và trên đất có 01 căn nhà tiền chế, cây ăn trái. Ngoài ra hai cụ không còn tạo lập thêm tài sản nào khác.

Cụ T6 và cụ N1 chết không để lại di chúc. Lúc còn sống cụ T6 và cụ N1 sống chung với bà Võ Thị M, ông Võ Văn V. Hiện nay căn nhà của cụ T6 do bà M và ông V quản lý, sử dụng và thờ cúng hai cụ (bà M, ông V không có gia đình và con cái).

Trên phần đất tranh chấp hiện tại có nhà của cụ T6 xây dựng trước đây (hiện ông V, bà M quản lý); nhà của ông H và ông T5 (vì lúc còn sống cụ T6 có nói miệng là cho đất ông H, ông T5 cất nhà nên các anh chị em thống nhất, không ai ngăn cản hay phát sinh tranh chấp gì). Phần đất ông H, ông T5 đang cất nhà ở và chia cho các người con khác trên thửa 267 không có trụ ranh, vì khi còn sống, cụ T6 chỉ nói miệng là cho chung chung chứ không có làm văn bản.

Ngoài ra, lúc cụ T6 còn sống có nói miệng cho ông Võ Văn T và ông Võ Văn T1 mỗi người 01 công đất nằm trong tổng diện tích của thửa 267. Sau khi nhận được phần đất cụ T6 cho thì ông T1 tự nguyện cho lại ông T 01 công đất mà ông T1 được nhận. Sau khi nhận đất của ông T1 cho thì ông T bán hết 02 công đất phần của ông T, ông T1 (diện tích thực đo là 3.115m²) cho bà Võ Thị H2 (em ruột của ông T, ông T1) với giá là 65.000.000 đồng. Hiện nay, bà H2 đã làm thủ tục tách thửa sang tên phần đất này với diện tích là 3.592m² (bao gồm 3.115m² mua từ ông T và 477 m² được ông T6 chia cho bà H2).

Trên phần đất tranh chấp có trồng dừa, chuối và hiện do bà M, ông V, ông H, ông T5, bà H1 hưởng hoa lợi. Cây trồng trên diện tích đất của ai ở thì người đó hưởng. Ông Võ Văn T và ông Võ Văn T1 không ở trên đất nên không hưởng hoa lợi trên đất.

Hiện nay, dự án cầu Đ đi qua thửa đất 267, thu hồi phần diện tích đất 3.840,8m² và bồi thường giải phóng mặt bằng số tiền là 1.322.000.000 đồng. Ông T và ông T1 thống nhất với việc bồi thường này. Hiện tại cũng đã giao đất thu hồi cho Ủy ban nhân dân huyện T để thực hiện dự án xây dựng Cầu Đại N2 và không có khiếu nại gì.

Ông Võ Văn T1 và ông Võ Văn T yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 12.874m² thuộc thửa 267, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp R, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh) do UBND huyện T cấp cho hộ ông Võ Văn T6 vào ngày 17/5/1995. Tuy nhiên, khi chia thừa kế diện tích 12.874m² thuộc thửa 267 thì sẽ trừ ra diện tích nhà của cụ T6 (đây là nhà thờ, thống nhất giao cho ông V, bà M quản lý để thờ cúng) và diện tích khu mộ, lối đi vào mộ ra không chia. Diện tích còn lại sẽ chia đều theo pháp luật và ưu tiên chia cho ông H, ông T5 nhận đất ngay tại vị trí đất mà ông H, ông T5 đã cất nhà ở trên đất.

Đối với số tiền bồi hoàn là 1.322.000.000 đồng thì yêu cầu chia đều cho 10 người con.

Bị đơn là ông Võ Văn V trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc đất, quan hệ nhân thân và hiện trạng sử dụng đất hiện nay.

Cụ Võ Văn T6, sinh năm 1930 (chết năm 2022) và cụ Võ Thị N1, sinh năm 1937 (chết năm 2008), có tổng cộng 10 người con: Võ Văn T, Võ Văn T1, Võ Văn N, Võ Thị M, Võ Văn V, Võ Thị Mỹ H1, Võ Thị H2, Võ Văn T5, Võ Thị P, Võ Văn H, ngoài ra hai cụ không có người con riêng, con nuôi nào khác.

Lúc còn sống cụ T6 và cụ N1 có tạo lập được tài sản là thửa 267, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp R, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh) do UBND huyện T cấp cho hộ ông Võ Văn T6 vào ngày 17/5/1995 và trên đất có 01 căn nhà tiền chế, cây ăn trái. Ngoài ra hai cụ không còn tạo lập thêm tài sản nào khác.

Cụ T6 và cụ N1 chết không để lại di chúc. Lúc còn sống cụ T6 và cụ N1 sống chung với bà Võ Thị M, ông Võ Văn V. Hiện nay căn nhà của cụ T6 do bà M, ông V quản lý, sử dụng và thờ cúng hai cụ (bà M, ông V không có gia đình và con cái).

Lúc còn sống thì cụ T6 đã chia đất cho các con và đã cho ông Võ Văn T 01 khoảng 1.500m², cho ông Võ Văn T1 khoảng 1.500m² nằm trong tổng diện tích của thửa 267, ông T1 nhận đất và tự nguyện cho lại ông T và ông T bán hết diện tích đất phần của ông T, ông T1 cho bà Võ Thị H2 (em ruột của ông T, ông T1) với giá là 65.000.000 đồng với tổng diện tích là 3.115m². Hiện bà H2 đã làm thủ tục tách thửa sang tên phần đất này với diện tích là 3.592m² (bao gồm 3.115m² mua từ ông T và 477 m² được ông T6 chia cho bà H2)

Phần đất còn lại của thửa 267 thì cụ T6 cũng thỏa thuận miệng chia cho các con cùng với thời điểm chia đất cho ông T, ông T1, bà H2, sau đó đất cho ai thì người đó hưởng, cất nhà và trồng cây trên đất, không ai phát sinh tranh chấp. Chỉ có ông Võ Văn N do định cư tại Canada nên chưa được chia phần.

Trên phần đất tranh chấp có trồng dừa, chuối và hiện do bà M, ông V, ông H, ông T5, bà H1 hưởng huê lợi. Cây trồng trên diện tích đất của ai ở thì người đó hưởng. Ông Võ Văn T và ông Võ Văn T1 không có thời gian nào ở trên đất nên không có hưởng huê lợi trên đất.

Hiện nay dự án cầu Đ đi qua thửa đất 267, thu hồi phần diện tích đất 3.840,8m² và bồi thường giải phóng mặt bằng số tiền là 1.322.000.000 đồng. Ông T và ông T1 thống nhất với việc bồi thường này. Hiện tại cũng đã giao đất thu hồi cho Ủy ban nhân dân huyện T để thực hiện dự án xây dựng Cầu Đại N2 và không có khiếu nại gì.

Ông Võ Văn T và Võ Văn T1 đã được cụ T6 chia đất rồi và đã bán cho bà Võ Thị H2 nên nay không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của ông T1 và ông T.

Đối với số tiền bồi thường thì bồi thường đất ngay vị trí ai sử dụng thì người đó được hưởng, không đồng ý chia.

Bị đơn là ông Võ Văn H trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của ông Võ Văn V.

Thửa 267 ban đầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 18.530m², sau đó bị sạt lở tự nhiên còn diện tích là 16.466m². Lúc còn sống cụ T6 cho bà Võ Thị H2 diện tích 477m², cho ông Võ Văn T và ông Võ Văn T1 diện tích là 3.115m² nhưng sau đó ông T và ông T1 tự nguyện bán lại hết diện tích 3.115m² này cho bà H2 và hiện bà H2 đã làm thủ tục tách thửa sang tên (làm thủ tục cụ T6 tặng cho bà H2 để không chịu thuế), hiện tại bà H2 đã đứng tên quyền sử dụng đối với diện tích đất này.

Diện tích đất còn lại của thửa 267 là 12.874 m² thì sau đó cụ T6 chia cho những người con còn lại (riêng ông Võ Văn N đang sống tại Canada nên chưa được chia). Sau khi được chia đất thì ông, ông T5 tiến hành xây nhà ở trên đất mà không có ai đứng ra tranh chấp hay ngăn cản gì.

Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hiện nay dự án cầu Đ đi qua thửa đất 267, thu hồi phần diện tích đất 3.840,8m² và bồi thường giải phóng mặt bằng số tiền là 1.322.000.000 đồng. Thống nhất với việc bồi thường này. Hiện tại cũng đã giao đất thu hồi cho Ủy ban nhân dân huyện T để thực hiện dự án xây dựng Cầu Đại N2 và không có khiếu nại gì.

Bị đơn là ông Võ Văn T5 có lời trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của ông Võ Văn H. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hiện nay dự án cầu Đ đi qua thửa đất 267, thu hồi phần diện tích đất 3.840,8m² và bồi thường giải phóng mặt bằng số tiền là 1.322.000.000 đồng. Thống nhất với việc bồi thường này. Hiện tại cũng đã giao đất thu hồi cho Ủy ban nhân dân huyện T để thực hiện dự án xây dựng Cầu Đại N2 và không có khiếu nại gì.

Bị đơn là bà Võ Thị M trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Võ Văn H. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hiện nay dự án cầu Đ đi qua thửa đất 267, thu hồi phần diện tích đất 3.840,8m² và bồi thường giải phóng mặt bằng số tiền là 1.322.000.000 đồng. Thống nhất với việc bồi thường này. Hiện tại cũng đã giao đất thu hồi cho Ủy ban

nhân dân huyện T để thực hiện dự án xây dựng Cầu Đại N2 và không có khiếu nại gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị M1 trình bày:

Ông Võ Văn N có ý kiến là yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật, khi chia sẽ trừ ra diện tích nhà thờ (phần nhà thờ thống nhất giao bà M, ông V quản lý, sử dụng để thờ cúng các cụ), khu mộ và lối đi vào mộ. Diện tích đất còn lại và số tiền bồi thường là 1.322.000.000 đồng sẽ chia đều cho 10 người con. Phần của ông N nhận sẽ tạm giao cho ông T quản lý, sử dụng hộ cho ông N.

Hiện nay dự án cầu Đ đi qua thửa đất 267, thu hồi phần diện tích đất 3.840,8m² và bồi thường giải phóng mặt bằng số tiền là 1.322.000.000 đồng. Thống nhất với việc bồi thường này. Hiện tại cũng đã giao đất thu hồi cho Ủy ban nhân dân huyện T để thực hiện dự án xây dựng Cầu Đại N2 và không có khiếu nại gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị H2 trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Võ Văn H. Khi còn sống cụ T6 đã chia phần cho ông Võ Văn T và ông Võ Văn T1 rồi với diện tích là 3.115m² và hai ông đã bán lại cho bà. Cùng với việc bà được cụ T6 cho 477m² nên bà đã làm thủ tục tách thửa sang tên.

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì thửa 267 đã được cụ T6 phân chia, chỉ chưa làm thủ tục tách thửa sang tên.

Hiện nay dự án cầu Đ đi qua thửa đất 267, thu hồi phần diện tích đất 3.840,8m² và bồi thường giải phóng mặt bằng số tiền là 1.322.000.000 đồng. Thống nhất với việc bồi thường này. Hiện tại cũng đã giao đất thu hồi cho Ủy ban nhân dân huyện T để thực hiện dự án xây dựng Cầu Đại N2 và không có khiếu nại gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị P và bà Võ Thị Mỹ H1 thống nhất trình bày:

Khi còn sống cụ T6 đã chia phần cho ông Võ Văn T và ông Võ Văn T1 rồi nên nay tiếp tục yêu cầu được hưởng là không phù hợp. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T và ông T1.

Hiện nay dự án cầu Đ đi qua thửa đất 267, thu hồi phần diện tích đất 3.840,8m² và bồi thường giải phóng mặt bằng số tiền là 1.322.000.000 đồng. Thống nhất với việc bồi thường này. Hiện tại cũng đã giao đất thu hồi cho Ủy ban nhân dân huyện T để thực hiện dự án xây dựng Cầu Đại N2 và không có khiếu nại gì.

Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T có văn bản trình bày ý kiến:

Căn cứ vào Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 của UBND tỉnh T về việc phê duyệt Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc Dự án

đầu tư xây dựng cầu Đ trên Quốc lộ F thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng (đoạn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh); Quyết định số 2544/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc ự án đầu tư xây dựng cầu Đ trên Quốc lộ F thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng (đoạn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh); Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 của UBND huyện T về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc ự án đầu tư xây dựng cầu Đ trên Quốc lộ F thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng (đoạn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh). Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh T cung cấp thông tin như sau: Tổng diện tích thu hồi là 3.840,8m² tại thửa 799, tờ bản đồ số 5 (tách từ thửa 267, tờ bản đồ số 5 theo tài liệu đo đạc năm 1995), loại đất trồng cây hàng năm; tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 1.322.775.798 đồng đến nay chưa tổ chức chi trả cho hộ ông Võ Văn T6 (hiện trạng do Võ Văn V sử dụng), lý do vướng thủ tục thừa kế. Vì lý do bận công tác nên đại diện Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Trà Vinh xin vắng mặt và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2024/DSST ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long) quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1

Xác định di sản của cụ Võ Văn T6 và cụ Võ Thị N1 chết để lại là tổng diện tích 4,250,9m² bao gồm các phần C1(98,5m²), C2(105,3m²), C3 (2.324,1m²), C4(589,4m²), F1(716,8m²), F2(416,8m²) nằm trong tổng diện tích thực đo 11.779,3m² thuộc thửa 267, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

+ Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Võ Văn T6 và cụ Võ Thị N1 gồm 10 (mười) người là: Võ Văn T, Võ Văn T1, Võ Văn N, Võ Thị M, Võ Văn V, Võ Thị Mỹ H1, Võ Thị H2, Võ Văn T5, Võ Thị P, Võ Văn H.

+ Ghi nhận sự tự nguyện của ông Võ Văn H về việc di dời toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của ông có trên phần đất thuộc phần C2 (theo sơ đồ) để trả lại đất làm sở hữu chung.

+ Ghi nhận sự tự nguyện của các bên đương sự về việc yêu cầu các phần đất C1, C2, C3, C4, F1 (trong đó có 150m² đất thổ cư) làm sở hữu chung của Võ Văn T, Võ Văn T1, Võ Văn V, Võ Thị M, Võ Văn T5, Võ Văn H, Võ Thị Mỹ H1, Võ Thị H2, Võ Thị P và 9 người này được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất 416,8m² còn lại (phần F2 theo sơ đồ) là di sản của cụ Võ Văn T6 và cụ Võ Thị N3 chết để lại chưa chia.

+ Giao cho bà Võ Thị M quản lý, sử dụng phần F2 – diện tích 416,8m² và tài sản trên đất là di sản của cụ T6, cụ N1 chết để lại và buộc bà Võ Thị M thanh toán cho Võ Văn T, Võ Văn T1, Võ Văn N, Võ Văn V, Võ Thị Mỹ H1, Võ Thị H2, Võ Văn T5, Võ Thị P và Võ Văn H mỗi người một kỷ phần thừa kế số tiền là

12.374.000 đồng, phần của ông N sẽ tạm giao cho ông T quản lý theo yêu cầu của ông N.

+ Công nhận cho ông Võ Văn T5 phần A1 (diện tích 71,7m²), A2 (diện tích 46,8m²), A3 (diện tích 3,5m²), A5 (diện tích 70,9m²), A7 (diện tích 1,408,2m²). Tổng diện tích là 1.601.1m², loại đất cây lâu năm, nằm trong tổng diện tích thực đo thửa 267 là 11.779,3m², tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp R, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh)

+ Công nhận cho bà Võ Thị P phần B (diện tích 654,7m²), loại đất cây lâu năm, nằm trong tổng diện tích thực đo thửa 267 là 11.779,3m², tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp R, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh)

+ Công nhận cho ông Võ Văn H phần G (diện tích 401,4m²), M1 (diện tích 57,1m²). Tổng diện tích là 458.5m², loại đất cây lâu năm, nằm trong tổng diện tích thực đo thửa 267 là 11.779,3m², tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp R, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh)

+ Công nhận cho bà Võ Thị Mỹ phần D1 – diện tích 1.365,6m², loại đất cây lâu năm, nằm trong tổng diện tích thực đo thửa 267 là 11.779,3m², tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp R, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh)

+ Công nhận cho ông Võ Văn V phần H (diện tích 190m²), N1 (diện tích 128,6m²). Tổng diện tích là 318,6m², loại đất cây lâu năm, nằm trong tổng diện tích thực đo thửa 267 là 11.779,3m², tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp R, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh)

+ Công nhận cho bà Võ Thị H1 phần K (diện tích 14,2m²), P1 (diện tích 366,9m²). Tổng diện tích là 381,1m², loại đất cây lâu năm, nằm trong tổng diện tích thực đo thửa 267 là 11.779,3m², tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp R, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh).

+ Đối với số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng là 1.322.775.798đ (Một tỷ ba trăm hai mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn bảy trăm chín mươi tám đồng) giao cho ông V, ông H, bà H1 được hưởng. Do ông V, ông H và bà H1 tự nguyện phân chia, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

(Kèm theo Sơ đồ kèm theo Công văn số 241/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 21/3/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T)

Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có

đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 21/5/2024, Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Văn T và ông Võ Văn T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Văn N đề nghị huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn ông Võ Văn T, có người đại diện theo ủy quyền là ông Võ Quốc L, ông Võ Văn T1, có người đại diện theo ủy quyền là ông Võ Văn Q, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn N, có người đại diện theo ủy quyền là bà Phan Thị M1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, của bà M1 là Luật sư Nguyễn Thành T2, thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm về tố tụng và nội dung như sau:

Về tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã có vi phạm khi không chấp nhận việc bà M1 nộp đơn kháng cáo, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi hợp pháp của đương sự.

Về nội dung, các đương sự và người liên quan thực tế chỉ thống nhất đối với phần diện tích gồm khu mộ, lối đi và nhà thờ, với diện tích khoảng 300m². Tuy nhiên, bản án sơ thẩm lại nhận định các bên đã thỏa thuận diện tích là 3.000m² là không đúng với thực tế. Căn cứ theo kết quả đo đạc mới ở cấp phúc thẩm, ngay cả trong trường hợp chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì cũng không có căn cứ để xác định việc phân chia đất như thế nào cho phù hợp. Hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện cụ T6 đã chia đất cho các con. Thực tế, cụ không thực hiện việc tách thửa hay lập văn bản phân chia. Sau khi cụ mất, các con tự thỏa thuận và sử dụng. Nếu cụ T6 có ý định chia đất thì đã thực hiện thủ tục như trường hợp tặng cho đất cho bà H2 vào năm 2011. Tuy nhiên, tài liệu liên quan đến việc tặng cho này chưa được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập đầy đủ. Quá trình giải quyết vụ án cần xác định là bị đơn không có yêu cầu phản tố. Ngoài ra, bản án sơ thẩm viện dẫn Án lệ số 24 trong vụ án này là không phù hợp, vì tình huống pháp lý của vụ án không tương tự và việc áp dụng có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự, trong đó có ông N.

Bị đơn bà Võ Thị M, ông Võ Văn V, ông Võ Văn H, ông Võ Văn T5, cùng có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Xuân D, ông Võ Văn H, có người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm T4, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Võ Thị Mỹ H1, bà Võ Thị H2, bà Võ Thị P, thống nhất trình bày:

Bản án sơ thẩm ghi nhận về việc các bên đã thỏa thuận diện tích là 3.000m² là đúng, được thể hiện trong biên bản phiên tòa sơ thẩm. Phía bị đơn xác nhận là có yêu cầu phản tố, tuy nhiên được Tòa án cấp sơ thẩm hướng dẫn giải thích nên không thụ lý. Nội dung giải quyết của bản án sơ thẩm có cơ sở, hợp tình hợp lý, đảm bảo cho việc thi hành án, đề nghị Hội đồng xét xử bác tất cả kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1, ông Võ Văn N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T (nay là tỉnh Vĩnh Long) có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Các đương sự trình bày thống nhất các nội dung sau:

[2.1.1] Cụ Võ Văn T6 và cụ Võ Thị N1 có tất cả 10 người con, gồm các ông, bà: Võ Văn T, Võ Văn T1, Võ Văn N, Võ Thị M, Võ Văn V, Võ Thị Mỹ H1, Võ Thị H2, Võ Văn T5, Võ Thị P, Võ Văn H, ngoài ra hai cụ không có người con riêng, con nuôi nào khác.

Cụ T6 và cụ N1 chết, không để lại di chúc. Căn cứ quy định tại Điều 651 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T6 và cụ N1 gồm có 10 người, gồm các ông, bà: Võ Văn T, Võ Văn T1, Võ Văn N, Võ Thị M, Võ Văn V, Võ Thị Mỹ H1, Võ Thị H2, Võ Văn T5, Võ Thị P, Võ Văn H.

[2.1.2] Phần đất tranh chấp tại thửa đất số 267, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp R, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh), diện tích 18.530m², trong đó: 150m² là đất ở; còn lại 18.380m² là cây lâu năm; tại trang 4 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện: Thửa đất 267 bị sạt lở tự nhiên diện tích 2.064m², diện tích thực tế của thửa là 16.466m²; sau đó, ngày 08/11/2011 thửa đất 267 tách diện tích 477m² thửa 672 và diện tích 3.115m² thửa

673. Ngày 07/6/2011 Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 096772 cho bà Võ Thị H2 đối với thửa 672, 673 với tổng diện tích 3.592m². Diện tích còn lại của thửa 267 là 12.874m² và diện tích thực đo theo hiện trạng sau khi trừ đi diện tích bị thu hồi khi xây dựng công trình cầu Đ còn lại là 11.779,3m².

[2.2] Các nguyên đơn ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1 yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 12.874m² còn lại thuộc thửa 267. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn N yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ T6 và cụ N1. Ông T, ông T1, ông N thống nhất khi chưa thừa kế trừ ra 03 phần diện tích gồm: Nhà thờ của cụ T6, khu mộ và lối đi vào mộ.

Các bị đơn bà Võ Thị M, ông Võ Văn V, ông Võ Văn H, ông Võ Văn T5; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Mỹ H1, bà Võ Thị H2, bà Võ Thị P trình bày khi còn sống cụ T6 đã chia đất bằng miệng 09 người con (trừ ông N đang ở nước ngoài), các con đã nhận đất và quản lý, sử dụng ổn định, trong đó bà H2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, các đương sự nêu trên không đồng ý yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ T6 và cụ N1.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[3.1] Căn cứ vào lời trình bày nêu trên, các bên đương sự đều xác định ông N không được cha, mẹ tặng cho quyền sử dụng đất khi còn sống và tại thời điểm cụ T6 phân chia đất cho 09 người con còn lại thì ông N đang định cư tại nước ngoài. Do đó, Bản án sơ thẩm nhận định *“Tuy việc thỏa thuận chia đất không lập thành văn bản hợp pháp nhưng sự việc chia đất đã được các bên đương sự thừa nhận và sau khi được chia đất các con của cụ T6 đã tiến hành nhận đất, bà H2 và ông T5 cũng xây dựng nhà, trồng cây trên đất và quản lý, sử dụng đất ổn định, liên tục, công khai cho đến nay và bà H2 cũng đã làm thủ tục tách thửa sang tên phần được cụ T6 chia cho bà và chuyển nhượng lại phần của ông T, ông T1, không ai phát sinh tranh chấp hay có ngăn cản gì; tuy chưa làm thủ tục tách thửa sang tên nhưng đã thể hiện ý chí của cụ T6 lúc còn sống và các người con của cụ đã nhận đất sử dụng, bản thân ông T, ông T1 cũng được cụ T6 chia cho đất và đã nhận đất, chuyển nhượng lại cho bà H2”* để xác định các phần đất đã được chia không còn là di sản thừa kế của cụ N1, cụ T6 là chưa đủ căn cứ và ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, bởi:

[3.1.1] Ông N là hàng thừa kế thứ nhất của cụ T6 và cụ N1. Cụ N1 chết năm 2008, cụ T6 chết năm 2022, không để lại di chúc. Phần diện tích đất thuộc thửa 267 được xác định có nguồn gốc là của cụ T6 và cụ N1 để lại. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ phần diện tích cụ thể cụ T6 đã chia cho các con, có nằm trong phạm vi tài sản thuộc quyền sở hữu của cụ T6, đã nhận định các phần đất được phân chia không còn là di sản thừa kế của cụ T6 và cụ N1 là không đủ căn cứ. Vì trong trường hợp có việc cụ T6 đã phân chia quyền sử dụng đất cho 09 người con (trừ ông N) thì ½ phần tài sản còn lại của cụ N1 vẫn là di sản thừa kế.

[3.1.2] Ngày 07/6/2011, bà H2 được Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 096772 với diện tích 3.592m², bao gồm 3.115m² thửa 672 (do nhận chuyển nhượng từ ông T, ông T1) và 477m² thửa 673 (do cụ T6 tặng cho). Trong đó, phần diện tích 477m² thửa 673 nằm trong diện tích 12.874m² mà nguyên đơn đang khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Bản án sơ thẩm áp dụng nội dung Án lệ số 24/2018/AL để xác định phần đất trên thuộc quyền sử dụng của bà H2.

Xét, nội dung Án lệ số 24/2018/AL nêu: “Việc phân chia đã được thực hiện trên thực tế và đã được điều chỉnh trên sổ sách giấy tờ về đất đai; thỏa thuận phân chia *không vi phạm quyền lợi của bất cứ thừa kế nào, không ai tranh chấp* nên có cơ sở xác định nhà, đất không còn là di sản thừa kế nữa mà đã chuyển thành quyền sử dụng đất hợp pháp của các cá nhân”. Vậy, để nhà, đất từ di sản thừa kế chuyển thành quyền sử dụng cá nhân phải đảm bảo các điều kiện: (i) Việc phân chia đã được thực hiện trên thực tế và đã được điều chỉnh trên sổ sách giấy tờ về đất đai; (ii) thỏa thuận phân chia *không vi phạm quyền lợi của bất cứ thừa kế nào, không ai tranh chấp*.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh, thu thập ý kiến trình bày, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H2 tại Ủy ban nhân dân huyện T để làm rõ bà H2 đã kê khai nguồn gốc đất như thế nào? Trình tự thủ tục thực hiện việc cấp giấy chứng nhận cho bà H2 có đảm bảo theo quy định pháp luật? Giấy tờ bà H2 đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền khi đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất gồm những gì?... để làm căn cứ xác định những người thừa kế còn lại của cụ T6, cụ N1 có biết và có ý kiến như thế nào đối với việc bà H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chưa đủ cơ sở xác định việc phân chia này không bị tranh chấp và không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng thừa kế khác.

[3.1.3] Trong các phần đất cụ T6 đã phân chia thì các con (ngoại trừ ông N) chỉ thống nhất, không tranh chấp đối với phần diện tích đất đã phân chia cho ông T, ông T1; còn phần đất mà những người con còn lại đang quản lý, sử dụng thì ông T, ông T1 đang có yêu cầu chia thừa kế nên Bản án sơ thẩm nhận định không phát sinh tranh chấp là không chính xác. Mặt khác, ngoại trừ bà H2, thì những người còn lại chưa đăng ký, kê khai cấp quyền sử dụng đất, không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất, không có tài liệu, chứng cứ thể hiện được cụ T6 tặng cho quyền sử dụng đất (việc tặng cho bằng miệng nhưng ông T, ông T1 không thừa nhận). Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào quá trình, quản lý sử dụng để nhận định các phần đất trên thuộc quyền sử dụng của những người đang quản lý, sử dụng đất là không có căn cứ.

[3.2] Ngoài ra, theo nội dung nêu tại mục [2.2] thì nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích căn nhà, khu mộ và lối đi vào mộ nhưng không xác định cụ thể diện tích. Theo Sơ đồ kèm theo Công văn số 241/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 21/3/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T thì 03 phần diện tích nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế là các phần C1, C2, C3, C4, F1, F2 có tổng diện tích 4.250,9m².

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn xác định tổng diện tích căn nhà, khu mộ và lối đi vào mộ chỉ khoảng 300m², không đồng ý phần diện tích theo xác định của Bản án sơ thẩm. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện việc thẩm định, đo đạc lại phần diện tích đất tranh chấp (theo yêu cầu của nguyên đơn), kết quả thể hiện diện tích các phần đất trong Sơ đồ hiện trạng khu đất kèm theo Công văn số 153/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 12/01/2026 và trong Sơ đồ kèm theo Công văn số 241/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 21/3/2024 là không thống nhất với nhau, do các mốc do đương sự chỉ ranh có thay đổi với lần đo đạc ngày 28/02/2024. Do vậy, Tòa án cần xác định cụ thể diện tích phần đất mà các bên đương sự không thống nhất yêu cầu chia thừa kế, xác định cụ thể ranh mốc các phần đất trên thực tế để có đủ cơ sở giải quyết vụ án.

[4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập, nhận định, đánh giá chưa đầy đủ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ dẫn đến việc giải quyết ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của đương sự mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục (do hai cấp xét xử). Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có kháng cáo; hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

[5] Bản án sơ thẩm bị hủy do chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ nên Hội đồng xét xử chưa xem xét đến nội dung vụ án.

[6] Chi phí tố tụng phát sinh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm; án phí dân sự sơ thẩm sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy Bản án sơ thẩm nên những người có kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn N.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2024/DSST ngày 17/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long) về việc “Tranh chấp chia thừa kế tài sản” giữa nguyên đơn ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1 với bị đơn bà Võ Thị M, ông Võ Văn V, ông Võ Văn H, ông Võ Văn T5 cùng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác; Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

2. Chi phí tố tụng phát sinh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm; án phí dân sự sơ thẩm sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét khi giải quyết lại vụ án.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1 và ông Võ Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho ông Võ Văn N 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004542 ngày 11/10/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VCT&KSXXPT tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Vĩnh Long (1);
- VKSND tỉnh Vĩnh Long (1);
- THADS tỉnh Vĩnh Long (1);
- Các đương sự (15);
- Lưu: hồ sơ (1), VP(3), 25b (TPQ);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Thị Hòa Hiệp